Ký bởi: Văn phòng Ủy ban Nhân dân
Thời gian ký: 10/01/2017 16:16:42

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 81 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 10 tháng 01 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố kết quả Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2016, tỉnh Thanh Hoá.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Bộ chỉ số theo dõi và đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1827/QĐ-UBND ngày 30/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phân bổ vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 3970/QĐ-UBND ngày 13/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phân bổ kinh phí hỗ trợ cập nhật theo dõi đánh giá nước sạch và VSMT, hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2016;

Xét đề nghị tại Báo cáo số 1775/YTDP ngày 26/12/2016 của Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh về việc báo cáo kết quả thực hiện trợ cập nhật theo dõi đánh giá nước sạch và VSMTNT tỉnh Thanh Hóa năm 2016;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 28/TTr-SYT ngày 05/01/2017 của Sở Y tế về việc đề nghị công bố Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (VSMTNT) năm 2016, tỉnh Thanh Hoá,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch và VSMTNT năm 2016, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung sau:

I. Khối lượng, đơn vị được thực hiện công tác cập nhật Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá năm 2016.

- Số huyện thực hiện theo dõi và đánh giá là 24 huyện;
- Số xã được thực hiện theo dõi và đánh giá là 579 xã bằng 100% tổng số xã;
- Số thôn được thực hiện theo dõi và đánh giá là 5,403 bằng 100% số thôn;
- Số người dân được theo dõi và đánh giá là 3,114,180 người bằng 100%.
- Số hộ được theo dõi và đánh giá là 758,187 hộ bằng 100% tổng số hộ;

- Số cơ sở công cộng được theo dõi - đánh giá bao gồm:

+ Trường học (từ nhà trẻ, mẫu giáo đến trung học phổ thông): 1987 trường;

+ Trạm y tế xã: 579 trạm.

II. Kết quả cập nhật bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch và VSMTNT năm 2016.

2.1.Về cấp nước :

- Tỷ lệ dân nông thôn toàn tỉnh được sử dụng nước hợp vệ sinh là 90,5%;

- Tỷ lệ người nghèo dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh là 76,8%; (Riêng tỉ lệ dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo QC02/2009/BYT do không có kinh phí làm xét nghiệm nước nên không có số liệu cập nhật của năm 2016).

(Chi tiết tại Phụ lục 1)

2.2. Về vệ sinh nông thôn:

- Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu đạt 97,5 %.

- Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 62,8%.

- Tỷ lệ hộ gia đình nghèo có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 38,0 %.

- Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh đạt 46,7 %

(Chi tiết tại Phụ lục 2)

2.3. Về các công trình công cộng tại trường học và trạm y tế

- Tỷ lệ trường học được cấp nước và có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 95,1%

- Tỷ lệ trạm y tế được cấp nước và có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 96,6%

(Chi tiết tại Phụ lục 3)

Điều 2. Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố; Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT tỉnh; Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh căn cứ kết quả công bố Bộ chỉ số này làm cơ sở để cập nhật hàng năm, xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình nước sạch và VSMTNT tỉnh Thanh Hóa cho các giai đoạn tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- T.trực Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh (để b/cáo);
- Cục Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, Pg NN.

KT. CHỦ TICH
PHÓ CHỦ TICH

Nguyễn Đức Quyền

Phụ lục 1:

TỔNG HỢP SỐ LIỆU CẤP NƯỚC HỘ GIA ĐÌNH

Tỉnh Thanh Hóa năm 2016 *(kèm theo Quyết định số 81/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Số TT	Tên huyện	Tỉ lệ người sử dụng nước HVS						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước khác				Nước máy (CN Tập trung)			Công trình nước HVS làm mới trong năm						Công trình nước bị hỏng trong năm				Loại nguồn nước nhỏ lẻ HVS				
		Số người	Số người nghèo	Số người sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người dân sử dụng nước HVS %	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước HVS %	Số lượng	Số lượng HVS	Số người nghèo sử dụng	Số người sử dụng	Số lượng	Số người nghèo sử dụng	Số người sử dụng	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy (CN Tập trung)	Số người sử dụng nước HVS từ CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Số người nghèo sử dụng nước HVS từ CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Số người sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước tập trung	Số người nghèo sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước tập trung	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nước HVS do CN nhỏ lẻ và nguồn khác giảm đ	Số người sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước tập trung giảm	Giếng khoan	Giếng đào/ Giếng khơi	Nước mưa	Nước máng lần	Nước suối/ Nước mó/ Nước mặt
1	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
1	Bá Thước	108.622	17.370	90.573	83,4	12.589	72,5	25.851	18.563	17.319	80.348	0	0	768	0	847	49	37	0	0	0	2.105	8.061	254	3.704	4.439	254	2.871	5.639
2	Cẩm Thủy	114.659	13.629	104.470	91,1	10.558	77,5	23.518	20.327	10.279	100.843	911	271	3.569	443	11	1.685	171	50	0	22	0	38	0	3.549	15.719	50	895	114
3	Đông Sơn	73.077	5.659	71.801	98,3	5.447	96,3	15.588	15.087	4.886	59.732	3.174	544	12.392	3.959	272	4.837	443	1.079	9	3.664	86	18	4	18.625	3.398	329	0	0
4	Hà Trung	109.357	7.307	106.467	97,4	6.646	91,0	26.076	25.150	5.928	93.415	3.019	660	11.957	1.908	1.026	7.032	953	4.126	555	5	0	32	0	6.437	12.121	6.587	3	2
5	Hậu Lộc	173.503	14.101	162.062	93,4	10.282	72,9	36.566	34.555	9.844	92.196	30.703	5.923	83.732	2.111	23.987	8.366	282	53.660	4.581	1.771	0	58	0	13.241	5.427	3.062	0	0
6	Hoằng Hóa	213.974	17.291	190.468	89,0	11.440	66,2	46.894	40.351	10.625	165.526	6.551	815	24.942	1.618	275	2.678	179	1.062	39	27	0	90	0	37.421	2.888	41	1	0
7	Lang Chánh	49.288	16.878	45.553	92,4	14.858	88,0	10.422	7.517	14.832	45.553	132	26	453	22	0	382	118	0	0	17	0	82	0	356	3.106	25	3.350	682
8	Mường Lát	39.381	25.888	34.836	88,5	21.106	81,5	6.519	3.021	21.078	34.838	0	0	0	97	3.940	4.162	2.165	0	0	1	0	3	0	75	54	0	1.634	5.022
9	Nga Sơn	136.954	12.402	121.926	89,0	9.295	74,9	34.756	30.300	9.147	120.217	7.102	853	7.078	482	890	5.108	113	897	211	58	0	122	0	17.710	4.642	10.422	0	0
10	Ngọc Lặc	143.308	21.518	114.268	79,7	12.862	59,8	27.500	21.115	13.063	114.268	1.488	46	6.562	189	21	553	68	93	1	22	0	13	0	2.350	20.634	387	1.010	266
11	Như Thanh	92.850	18.683	74.103	79,8	9.815	52,5	20.174	16.444	15.389	73.973	1.156	286	4.057	357	1	599	76	2	0	72	21	98	0	5.792	10.798	2	2	2
12	Như Xuân	69.693	20.533	56.491	81,1	14.065	68,5	12.634	10.049	12.918	52.656	390	1.008	3.352	530	3	2.399	810	14	9	20	2	87	8	3.290	5.752	22	946	37
13	Nông Cống	171.575	12.762	152.540	88,9	9.284	72,7	41.206	35.683	8.830	140.011	2.628	341	11.053	1.116	203	5.127	329	507	55	76	105	341	838	17.600	9.594	8.420	57	12
14	Quan Hóa	46.536	14.515	46.193	99,3	14.342	98,8	10.375	10.087	13.060	46.193	58	75	228	296	0	1.187	361	0	2	19	0	14	0	694	383	1	7.507	565
15	Quan Sơn	39.523	10.640	39.054	98,8	10.350	97,3	3.285	2.020	10.155	36.084	3.285	2.020	10.155	36.084	0	0	0	1	0	3	0	0	0	1	0	26	0	109
16	Quảng Xương	207.401	13.218	203.690	98,2	12.125	91,7	39.880	39.152	11.286	200.696	6.746	2.152	28.613	584	3.088	9.108	918	13.834	478	35	0	19	0	21.296	6.898	6.401	0	0
17	Thạch Thành	147.927	14.891	131.151	88,7	11.465	77,0	30.164	26.317	13.925	130.182	223	6	965	557	1	2.372	255	4	0	118	a	496	0	8.069	16.957	297	920	74
18	Thiệu Hóa	153.520	14.221	153.520	100,0	14.221	100,0	36.064	36.064	14.221	144.805	2.265	250	8.715	308	21	308	109	21	7	0	0	0	0	30.668	4.759	496	0	0
19	Thọ Xuân	222.496	15.003	208.181	93,6	12.367	82,4	54.484	52.017	13.773	208.880	2	10	3.751	748	1	2.555	144	1.314	0	238	0	574	8	37.257	14.449	52	0	0
20	Thường Xuân	110.640	25.070	86.098	77,8	16.646	66,4	23.666	16.801	16.256	81.068	1.346	361	4.751	220	16	451	105	49	0	53	0	218	0	1.765	10.618	62	2.710	0

21	Tĩnh Gia	233.050	26.049	196.517	84,3	18.82	72,3	33.686	43.270	18.580	184.131	1.644	434	6.628	1.518	62	5.871	703	237	16	36	0	88	0	37.200	6.301	648	4	9
22	Triệu Sơn	214.012	26.305	193.1[illegible]	90,9	18.443	72,0	35.603	48.727	18.671	174.114	2.227	246	12.383	817	160	3.097	427	603	0	1.204	0	504	0	37.132	8.360	156	0	0
23	Vĩnh Lộc	92.620	8.444	88.8[illegible]4	96,[illegible]	7.249	85,8	10.588	18.706	6.939	79.455	2.480	310	9.419	149	0	613	134	0	0	121	0	180	0	10.957	6.842	907	0	0
24	Yên Định	150.214	7.358	147.30[illegible]	98,[illegible]	6.906	98,9	37.720	32.887	5.041	147.097	13.409	280	11.999	252	0	795	73	0	28	18	0	0	0	23.142	8.202	0	0	1
	Thanh Hóa	3.114.180	379.735	2.819.316	90,5	291.684	76,8	692.219	604.210	296.045	2.606.281	90.939	16.917	267.522	54.365	34.825	69.335	8.973	77.553	5.991	7.600	2.319	11.136	1.112	338.331	182.341	38.647	21.910	12.534

Phụ lục 2:

TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỆ SINH HỘ GIA ĐÌNH

Tỉnh Thanh Hóa năm 2016 *(kèm theo Quyết định số: 81 /QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Số TT	Tên huyện	Tỉ lệ hộ sử nhà tiêu HVS								Số nhà tiêu xây mới trong năm	Số nhà tiêu hỏng trong năm	Chăn nuôi gia súc			Loại nhà tiêu HVS				Khác không HVS
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS			Số hộ	HVS	Tỉ lệ	Tự hoại	Thấm dội	Hai ngăn	Chìm có ống thông hơi	
1	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	Bá Thước	25.851	22.540	8.089	87,2	31,3	4.826	995	20,6	251	635	17.346	10.336	59,6	2.530	954	635	3.970	14.451
2	Cẩm Thủy	27.554	26.711	17.778	96,9	64,5	3.835	1.357	35,4	836	66	12.894	5.224	40,5	6.513	5.501	5.252	512	8.933
3	Đông Sơn	18.747	18.651	15.206	99,5	81,1	1.471	1.022	69,5	553	1.246	3.351	1.957	58,4	12.425	729	2.265	3	2.779
4	Hà Trung	29.400	29.300	21.889	99,7	74,5	2.559	1.585	61,9	1.764	214	4.394	3.117	70,9	15.578	427	5.874	1	0
5	Hậu Lộc	39.227	38.705	27.894	98,7	71,1	3.080	1.800	58,4	668	151	7.149	3.574	50,0	23.845	512	3.553	74	10.811
6	Hoằng Hóa	53.445	53.412	32.324	99,9	60,5	5.228	1.692	32,4	1.544	89	8.416	3.494	41,5	28.127	663	3.534	0	21.088
7	Lang Chánh	11.320	10.892	5.022	96,2	44,4	3.893	1.038	26,7	883	119	6.403	1.850	28,9	2.124	494	413	1.991	5.828
8	Mường Lát	8.006	6.308	5.554	78,8	69,4	5.280	2.896	54,8	457	22	5.865	3.660	62,4	1.814	1.038	132	2.385	686
9	Nga Sơn	35.709	35.519	25.255	99,5	70,7	3.999	2.532	63,3	908	281	8.621	3.474	40,3	17.629	4.656	3.060	162	9.702
10	Ngọc Lặc	33.652	31.965	22.585	95,0	67,1	5.726	2.955	51,6	483	106	16.957	11.510	67,9	6.961	3.032	3.263	8.796	9.913
11	Như Thanh	22.241	21.852	12.447	98,3	56,0	5.740	1.708	29,8	429	117	10.676	5.403	50,6	5.207	664	1.778	4.801	9.308
12	Như Xuân	16.405	15.531	6.211	94,7	37,9	4.971	852	17,1	781	51	7.878	1.534	19,5	2.715	495	204	2.797	9.320
13	Nông Cống	44.116	43.876	30.173	99,5	68,4	13.359	3.770	28,2	1.941	248	12.191	4.617	37,9	19.301	7.153	3.142	519	13.761
14	Quan Hóa	10.781	10.274	5.155	95,3	47,8	3.528	1.273	36,1	364	71	6.147	2.495	40,6	2.466	881	200	1.785	5.119
15	Quan Sơn	8.746	7.757	6.323	88,7	72,3	2.705	1.546	57,2	897	513	4.677	3.178	67,9	2.358	386	134	3.480	2.921
16	Quảng Xương	47.806	47.758	35.576	99,9	74,4	3.663	1.843	50,3	1.601	110	8.748	4.806	54,9	27.095	4.516	3.912	33	11.442
17	Thạch Thành	34.922	33.826	17.631	96,9	50,5	3.894	892	22,9	920	232	17.808	5.123	28,8	9.374	1.918	2.525	3.814	16.195
18	Thiệu Hóa	38.881	38.338	25.768	98,6	66,3	3.680	1.383	37,6	1.971	72	14.437	8.179	56,7	21.334	360	4.311	57	12.675

19	Thọ Xuân	56.688	55.802	39.291	98,4	69,3	4.140	1.283	31,0	2.837	426	28.110	15.864	56,4	25.896	2.053	9.430	1.564	16.525
20	Thường Xuân	20.760	19.604	10.321	94,4	49,7	5.887	1.594	27,1	987	197	12.827	5.246	40,9	2.337	1.027	2.157	888	2.211
21	Tĩnh Gia	56.361	54.935	36.224	96,6	63,7	7.636	3.183	41,7	2.180	257	19.415	5.137	26,5	26.377	2.432	4.003	316	7.333
22	Triệu Sơn	52.641	51.918	26.020	98,6	49,4	7.201	2.396	33,3	1.355	149	28.709	8.185	28,5	14.699	3.602	3.133	1.000	20.791
23	Vĩnh Lộc	22.898	22.898	16.010	100,0	69,9	2.513	1.064	42,3	932	146	11.705	7.600	64,9	7.567	234	8.206	3	6.888
24	Yên Định	41.530	40.807	27.065	98,3	65,2	2.027	1.416	69,9	691	31	16.516	10.402	63,0	21.092	66	5.929	1	13.633
	Thanh Hóa	758.187	739.179	475.811	97,5	62,8	110.841	42.075	38,0	26.233	5.549	291.240	135.965	46,7	305.364	43.793	77.045	38.952	232.313

Phụ lục 3:

TỔNG HỢP SỐ LIỆU CẤP NƯỚC VÀ VSMT CÁC TRƯỜNG HỌC, TRẠM Y TẾ

Tỉnh Thanh Hóa năm 2016 *(kèm theo Quyết định số: 81/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Tên huyện	Trường học							Trạm y tế						
		Số trường	Số trường có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS	Số trường có nước HVS	Tỉ lệ số trường có nước HVS	Số trường có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ số trường có nhà tiêu HVS	Số trạm	Số trạm có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nước và nhà tiêu HVS	Số trạm có nước HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nước HVS	Số trạm có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nhà tiêu HVS
1	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Huyện Bá Thước	79	79	100,0	79	100,0	79	100,0	23	23	100,0	23	100,0	23	100,0
2	Huyện Cẩm Thủy	65	61	93,8	63	96,9	59	90,8	20	20	100,0	20	100,0	20	100,0
3	Huyện Đông Sơn	50	50	100,0	50	100,0	50	100,0	15	15	100,0	15	100,0	15	100,0
4	Huyện Hà Trung	81	81	100,0	81	100,0	81	100,0	25	25	100,0	25	100,0	25	100,0
5	Huyện Hậu Lộc	91	91	100,0	91	100,0	91	100,0	27	27	100,0	27	100,0	27	100,0
6	Huyện Hoằng Hóa	137	137	100,0	137	100,0	137	100,0	43	41	95,3	43	100,0	41	95,3
7	Huyện Lang Chánh	42	34	81,0	42	100,0	34	81,0	11	11	100,0	11	100,0	11	100,0
8	Huyện Mường Lát	85	82	96,5	82	96,5	92	108,2	9	9	100,0	9	100,0	9	100,0
9	Huyện Nga Sơn	93	85	91,4	69	74,2	70	75,3	27	16	59,3	26	96,3	15	55,6
10	Huyện Ngọc Lặc	88	88	100,0	88	100,0	88	100,0	22	22	100,0	22	100,0	22	100,0
11	Huyện Như Thanh	56	49	87,5	54	96,4	49	87,5	17	16	94,1	17	100,0	16	94,1
12	Huyện Như Xuân	55	42	76,4	49	89,1	42	76,4	18	18	100,0	18	100,0	18	100,0
13	Huyện Nông Cống	115	115	100,0	103	89,6	103	89,6	33	33	100,0	31	93,9	30	90,9

14	Huyện Quan Hóa	55	55	100,0	55	100,0	55	100,0	18	16	88,9	18	100,0	16	88,9
15	Huyện Quan Sơn	45	45	100,0	44	97,8	43	95,6	13	13	100,0	13	100,0	13	100,0
16	Huyện Quảng Xương	91	91	100,0	91	100,0	91	100,0	30	30	100,0	30	100,0	30	100,0
17	Huyện Thạch Thành	98	58	59,2	87	88,8	58	59,2	28	28	100,0	28	100,0	28	100,0
18	Huyện Thiệu Hóa	88	88	100,0	88	100,0	88	100,0	28	28	100,0	28	100,0	28	100,0
19	Huyện Thọ Xuân	131	131	100,0	131	100,0	131	100,0	41	41	100,0	41	100,0	41	100,0
20	Huyện Thường Xuân	64	64	100,0	64	100,0	63	98,4	18	16	88,9	17	94,4	17	94,4
21	Huyện Tĩnh Gia	113	106	93,8	106	93,8	106	93,8	34	32	94,1	33	97,1	32	94,1
22	Huyện Triệu Sơn	118	111	94,1	118	100,0	111	94,1	36	36	100,0	36	100,0	36	100,0
23	Huyện Vĩnh Lộc	53	53	100,0	53	100,0	53	100,0	16	16	100,0	16	100,0	16	100,0
24	Huyện Yên Định	94	94	100,0	94	100,0	94	100,0	29	29	100,0	29	100,0	29	100,0
	Tỉnh Thanh Hóa	1987	1890	95,1	1919	96,6	1868	94,0	581	561	96,6	576	99,1	558	96,0